

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 655/SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính quý I/2026
và giải trình thay đổi lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 498 Đại Lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Phú –Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2026 và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/4/2026 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

(*) Tài liệu đính kèm gồm:

- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận.
- Báo cáo tài chính quý I năm 2026

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT (b/c);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 652/SBH-TCKT

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 04 năm 2026

V/v: Giải trình thay đổi lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm
2026 so với quý I năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 so với quý I năm 2025, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Tăng (Giảm)	Tỷ lệ %
I. Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	110,11	126,13	16,02	14,55
II. Tổng Chi phí	Tỷ đồng	46,54	43,56	-2,98	-6,40
Trong đó:					
1. Hoạt động sản xuất điện					
Sản lượng điện	Tr.Kwh	81,22	89,54	8,32	10,24
Doanh thu SX điện	Tỷ đồng	103,81	116,02	12,21	11,76
Chi phí SX điện	Tỷ đồng	46,54	43,56	-2,98	-6,40
Lợi nhuận SX điện	Tỷ đồng	57,27	72,46	15,19	26,52
2. Hoạt động tài chính					
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	6,30	10,11	3,81	60,48
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
Lợi nhuận	Tỷ đồng	6,30	10,11	3,81	60,48
3. Hoạt động khác					
Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi phí khác	Tỷ đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
Lợi nhuận	Tỷ đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	63,57	82,57	19,00	29,89
5. Thuế TNDN	Tỷ đồng	12,86	16,51	3,65	28,41
6. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	50,71	66,06	15,35	30,26

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 tăng 30,26% so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Tổng doanh thu quý I năm 2026 tăng 14,55% so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu là do sản lượng điện thương phẩm quý I năm 2026 tăng 10,24% so với cùng kỳ năm 2025.

- Tổng chi phí quý I năm 2026 giảm 6,40% so với cùng kỳ năm 2025.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c);
- BKS (để biết);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú



Đắk Lắk, ngày 17 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ

- Mã chứng khoán: SBH

- Địa chỉ: 498 Đại Lộ Hùng Vương-Phường Tuy Hòa-tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại liên hệ: 0257.2470.999

- Email: thuthanhsbh@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 sau kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCGD/TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/4/2026 tại đường dẫn: <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I/2026;
- Công văn giải trình thay đổi lợi nhuận

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2026

Đắk Lắk, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		1 485 594 790 949	1 584 569 767 470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37 619 163 405	33 384 424 775
1. Tiền	111	V.01	7 619 163 405	8 384 424 775
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	25 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	935 840 000 000	872 840 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		935 840 000 000	872 840 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502 436 175 596	669 406 798 169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	477 685 199 799	651 906 205 599
2. Trả trước cho người bán	132		4 532 686 380	1 437 069 180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	20 218 289 417	16 063 523 390
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		9 495 648 938	8 864 810 393
1. Hàng tồn kho	141	V.07	9 495 648 938	8 864 810 393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			

V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	203 803 010	73 734 133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		73 734 133	73 734 133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	130 068 877	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		608 175 704 442	628 024 564 508
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	583 896 646 038	603 585 353 751
- Nguyên giá	221		579 642 052 906	599 275 778 842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		4 311 296 555 613	4 311 296 555 613
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		-3 731 654 502 707	-3 712 020 776 771
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225			
3. Tài sản cố định vô hình	226			
- Nguyên giá	227	V.10	4 254 593 132	4 309 574 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		7 118 510 046	7 118 510 046
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-2 863 916 914	-2 808 935 137
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			

b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá	240	V.13		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241			
	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	250		10 810 678 672	10 783 826 820
	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	10 810 678 672	10 783 826 820
VI. Đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	260			
	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
	263			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	265			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)				
VII. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	270		13 468 379 732	13 655 383 937
	271	V.14	962 538 698	1 149 542 903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		12 505 841 034	12 505 841 034
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2 093 770 495 391	2 212 594 331 978

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	300		31 374 661 772	216 258 062 035
	310		31 374 661 772	216 258 062 035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9 870 870 315	9 838 332 910

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	6 444 880 188	63 483 303 388
5. Phải trả người lao động	315		7 976 660 010	103 104 759 775
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3 711 769 389	22 582 257 376
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.20	782 118 241	2 569 105 447
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	444 935 569	11 024 562 611
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 143 428 060	3 655 740 528
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2 062 395 833 619	1 996 336 269 943

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			1 242 250 000 000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48 000 000 000	48 000 000 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		228 104 989 760	228 104 989 760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		544 040 843 859	477 981 280 183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		477 981 280 183	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		66 059 563 676	477 981 280 183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 093 770 495 391	2 212 594 331 978

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đoàn Thị Mỹ Đông

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

Nguyễn Đức Phú

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

Địa chỉ: 498 Hùng Vương – phường Tuy Hòa – tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay 4	Quý 1 Năm trước 5	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm nay 1	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm trước 2
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	116 017 125 271	103 815 606 835	116 017 125 271	103 815 606 835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		116 017 125 271	103 815 606 835	116 017 125 271	103 815 606 835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35 923 168 433	35 974 543 817	35 923 168 433	35 974 543 817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80 093 956 838	67 841 063 018	80 093 956 838	67 841 063 018
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	10 112 651 690	6 301 093 688	10 112 651 690	6 301 093 688
8. Chi phí tài chính	23					
Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7 632 153 933	10 567 514 374	7 632 153 933	10 567 514 374
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		82 574 454 595	63 574 642 332	82 574 454 595	63 574 642 332
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82 574 454 595	63 574 642 332	82 574 454 595	63 574 642 332
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	16 514 890 919	12 863 751 704	16 514 890 919	12 863 751 704

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		66 059 563 676	50 710 890 628	50 710 890 628
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		532	408	408
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		532	408	408

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đặng Thị Lanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Đồng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Phú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		82 574 454 595	63 574 642 332
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		19 682 701 245	20 473 639 113
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(10 112 651 690)	(6 301 093 688)
- Chi phí đi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		92 144 504 150	77 747 187 757
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		166 970 622 573	(63 314 939 903)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(630 838 545)	87 596 341
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58 506 844 116)	(42 710 516 351)
- Tăng giảm Chi phí chờ phân bổ	12		187 004 205	477 792 041
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81 018 946 105)	(3 717 343 450)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1 530 124 468)	(3 214 760 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117 615 377 694	(34 644 983 565)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(215 000 000 000)		(182 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			152 000 000 000		286 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			6 658 892 786		3 882 858 074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(56 341 107 214)		107 882 858 074
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33					
4. Tiền trả nợ gốc vay	34					
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(57 039 531 850)		(61 929 828 250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(57 039 531 850)		(61 929 828 250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50			4 234 738 630		11 308 046 259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			33 384 424 775		6 935 299 208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70			37 619 163 405		18 243 345 467

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Lan

Đoàn Thị Mỹ Đồng



Nguyễn Đức Phú

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ

Địa chỉ: 498 Hùng Vương – phường Tuy Hòa – tỉnh Đắk Lắk

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh điện năng
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc công ty: Tại ngày 31/03/2026 Công ty có 103 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ khác với Đồng Việt Nam)
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi sang tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đối với chứng khoán kinh doanh: không phát sinh

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, kiến kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh: được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

- Nếu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ: Đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Doanh nghiệp phân bổ từ chi phí trả trước vào chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo từng kỳ cố định để đảm bảo nguyên tắc ghi nhận chi phí

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ nhận được, các khoản phải trả được ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi : Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối , nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi được trích lập các Quỹ theo quy định và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0402081656, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/10/2016. Theo đó, điều kiện Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN là thu nhập từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022), Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi theo ngành nghề là 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế là năm 2010.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		0		0
- Tiền gửi ngân hàng		7 619 163 405		8 384 424 775
- Tiền đang chuyển		0		0
- Tương đương tiền		30 000 000 000		25 000 000 000
Cộng		37 619 163 405		33 384 424 775

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị Có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị Có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						

Về giá trị							

	Cuối kỳ		Giá trị Dự phòng	Đầu năm		Giá trị Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị Có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị Có thể thu hồi	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	935 840 000 000	935 840 000 000		872 840 000 000	872 840 000 000	
b1) Ngắn hạn	935 840 000 000	935 840 000 000		872 840 000 000	872 840 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	935 840 000 000	935 840 000 000		872 840 000 000	872 840 000 000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị Có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị Có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			0			0
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	---------	---------

	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	477 685 199 799		651 906 205 599	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	20 218 289 417		16 063 523 390	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		13 685 010	
- Phải thu khác	20 218 289 417		16 049 838 380	
b) Dài hạn	0		0	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác				
Cộng	20 218 289 417		16 063 523 390	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Ký quỹ, ký cược					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	ĐỐI TƯỢNG	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	9 124 197 438		8 637 021 646	
- Công cụ, dụng cụ	371 451 500		227 788 747	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	9 495 648 938		8 864 810 393	
- Giá trị hàng tồn kho từ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho từ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	5 940 706 007		5 940 706 007	
- XDCB	4 869 972 665		4 843 120 813	

- Sửa chữa	0	0			
Cộng	10 810 678 672	10 783 826 820			

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2 790 668 173 239	1 432 300 189 623	12 318 910 426	76 009 282 325			4 311 296 555 613
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	2 790 668 173 239	1 432 300 189 623	12 318 910 426	76 009 282 325			4 311 296 555 613
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2 221 145 485 849	1 431 608 482 823	5 040 786 055	54 226 022 044			3 712 020 776 771
- Khấu hao trong năm	16 290 323 835	21 174 702	300 891 114	3 015 329 817			19 627 719 468
- Tăng khác	6 006 468						6 006 468
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	2 237 441 816 152	1 431 629 657 525	5 341 677 169	57 241 351 861			3 731 654 502 707
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							

- Tại ngày đầu năm	569 522 687 390	691 706 800	7 278 124 371	21 783 260 281		599 275 778 842
- Tại ngày cuối kỳ	553 226 357 087	670 532 098	6 977 233 257	18 767 930 464		579 642 052 906

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	4 500 000 000				2 618 510 046			7 118 510 046
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000				2 618 510 046			7 118 510 046
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	832 500 000				1 976 435 137			2 808 935 137
- Khấu hao trong năm	22 500 000				32 481 777			54 981 777
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ	855 000 000					2 008 916 914		2 863 916 914
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	3 667 500 000					642 074 909		4 309 574 909
- Tại ngày cuối kỳ	3 645 000 000					609 593 132		4 254 593 132

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giám khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần					
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn					
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn					
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần					
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn					
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn					
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành					

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
- Mua trong năm			

- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối năm			

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	73 734 133	73 734 133
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	73 734 133	73 734 133
b) Dài hạn	962 538 698	1 149 542 903
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	962 538 698	1 149 542 903
Cộng	1 036 272 831	1 223 277 036

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0		0	0	0	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	0		0	0	0	

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền gốc

	chính			thuế tài chính	
c) Các khoản nợ thuế tài chính					
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay					
- Nợ thuế tài chính					
Cộng					
- Lý do chưa thanh toán					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9 870 870 315		9 838 332 910	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	6 444 880 188	63 483 303 388

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp							
- Thuế giá trị gia tăng				11 876 039 273	16 819 710 740	28 167 340 843	528 409 170
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu				0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				67 816 992 066	16 514 890 919	81 018 946 105	3 312 936 880
- Thuế thu nhập cá nhân				16 501 597	366 216 055	382 717 652	0
- Thuế tài nguyên				10 499 387 911	9 868 089 664	19 455 763 167	911 714 408
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				0	0	0	0
- Các loại thuế khác				0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				12 895 838 928	3 223 599 552	12 895 838 928	3 223 599 552
Cộng				103 104 759 775	46 792 506 930	141 920 606 695	7 976 660 010
b) Phải thu							
- Thuế giá trị gia tăng				0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu				0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân				0	0	130 068 877	130 068 877
- Thuế tài nguyên				0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				0	0	0	0
- Các loại thuế khác				0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				0	0	0	0
Cộng				0	0	130 068 877	130 068 877

20 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		782 118 241	2 569 105 447
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	782 118 241	2 569 105 447

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	444 935 569	11 024 562 611
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	177 154 207	168 154 207
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	267 781 362	10 859 577 604
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	444 935 569	11 024 562 611

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

Cộng		
b) Dãi hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm					Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất			Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá								
- Loại phát hành có chiết khấu								
- Loại phát hành có phụ trội								
Cộng								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)								

23.2. Trái phiếu chuyển đổi : không có

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả : không có

25. Dự phòng phải trả	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn				
- Dự phòng báo hành sản phẩm hàng hóa				

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				
b. Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	211 615 193 508					146 199 981 940	1 648 065 175 448
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							540 093 780 183						540 093 780 183
- Tăng khác						0						0	0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							0						0
- Giảm khác							273 727 693 508					0	273 727 693 508
Số dư đầu năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	477 981 280 183					228 104 989 760	1 996 336 269 943
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							66 059 563 676						66 059 563 676
- Tăng khác						0						0	0
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							0						0
- Giảm khác						0						0	0
Số dư cuối năm nay	1 242 250 000 000	48 000 000 000				0	544 040 843 859					228 104 989 760	2 062 395 833 619

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		767 409 310 000	767 409 310 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		474 840 690 000	474 840 690 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		0	0
+ Vốn góp giảm trong năm		0	0
+ Vốn góp cuối năm		1 242 250 000 000	1 242 250 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

đ) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu phổ thông		124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu phổ thông		124 225 000	124 225 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10 000	10 000

đ) Cổ tức		Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	228 104 989 760	228 104 989 760
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)		

Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	116 017 125 271	103 815 606 835
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	116 017 125 271	103 815 606 835
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	35 923 168 433	35 974 543 817
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	35 923 168 433	35 974 543 817

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
Khoản mục		
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT
- Giá trị còn lại của BĐSĐT
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
----------------------------------	---------	-----------

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 112 651 690	6 301 093 688
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10 112 651 690	6 301 093 688

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0

- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7 632 153 933	10 567 514 374
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	7 632 153 933	10 567 514 374
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195 054 169	1 424 638 058
- Chi phí nhân công	5 787 108 989	6 919 587 844
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19 682 701 245	20 473 639 113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 330 254 078	1 514 367 552
- Chi phí khác bằng tiền	16 560 203 885	16 209 825 624
Cộng	43 555 322 366	46 542 058 191

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16 514 890 919	12 863 751 704
---	----------------	----------------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Lanh

Đoàn Thị Mỹ Đông

Nguyễn Đức Phú